

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2019/HSST-CTN

Ngày: 14-11-2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Bình**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Minh Hùng** - Cán bộ hưu trí.

2. Bà **Lê Thị Kim Oanh** - Hiệu trưởng Trường đoàn, Tỉnh đoàn Tây Ninh.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Đỗ Huy Phong** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông **Hồ Thuận Hải** - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12 và 14 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 12/2019/TLST-HS-CTN ngày 08 tháng 10 năm 2019, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2019/QĐXXST-HS-CTN ngày 30 tháng 10 năm 2019 đối với các bị cáo:

1. Bị cáo **H**, sinh năm 1979, tại tỉnh Tây Ninh; trú tại: Tổ 11, ấp N, xã C, huyện T, tỉnh Tây Ninh; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ văn hóa: không biết chữ; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông A (đã chết) và bà C (đã chết); bị cáo có vợ tên L (đã ly hôn) và 02 người con; tiền án: Không có; tiền sự: Có 01 tiền sự, Tại Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 182/QĐ-XPHC ngày 12/11/2018 của Công an xã Tân Phong, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh xử phạt 1.500.000 đồng về hành vi đánh bạc trái phép (chưa nộp phạt); bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 14/3/2019 cho đến nay (bị cáo có mặt tại phiên tòa).

2. Bị cáo **N**, sinh ngày 20 tháng 10 năm 2002, tại Thành phố Hồ Chí Minh; trú tại: Tổ 11, ấp N, xã C, huyện T, tỉnh Tây Ninh; nghề nghiệp: Làm mướn; trình độ văn

hóa: 8/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông H (bị cáo trong vụ án) và bà L; bị cáo chưa có vợ con; tiền án, tiền sự: Không có; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 09/5/2019 cho đến nay (bị cáo có mặt tại phiên tòa).

3. Bị cáo G (R), sinh năm 1978, tại tỉnh Tây Ninh; trú tại: Ấp B, xã P, huyện B, tỉnh Tây Ninh; nghề nghiệp: Làm mướn; trình độ văn hóa: 5/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông N (đã chết) và bà T (đã chết); bị cáo có chồng tên L (đã chết) và 02 người con; tiền án, tiền sự: Không có; bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú (bị cáo có mặt tại phiên tòa).

- *Người đại diện hợp pháp của bị cáo Nhật:* Bà **L**, sinh năm 1979; trú tại: D1, đường T, Phường 4, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, là mẹ ruột của bị cáo (có mặt).

- *Người bào chữa cho bị cáo Nhật:* Bà **Bùi Thị Hoa Mai** - Luật sư Văn phòng Luật sư Nguyễn Văn Re, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Tây Ninh (có mặt).

- *Bị hại:*

1. Bà **T**, sinh năm 1974; trú tại: Ấp 3, xã V, huyện B, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

2. Bà **H**, sinh năm 1976; trú tại: Tổ 4, ấp T, xã B, huyện B, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

3. Bà **H**, sinh năm 1971; trú tại: Khu phố 2, thị trấn B, huyện B, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

4. Chị **S**, sinh năm 2004; trú tại: Ấp X, xã P, huyện K, tỉnh M, Vương quốc Campuchia (vắng mặt).

- *Người đại diện hợp pháp của chị S:* Ông **CS**, sinh năm 1974 và bà **SS**, sinh năm 1975; cùng trú tại: Ấp X, xã P, huyện K, tỉnh M, Vương quốc Campuchia; là cha mẹ của chị S (vắng mặt).

Người phiên dịch: Ông **Trần Công Phi** - Phiên dịch viên tiếng Campuchia - Sở ngoại vụ tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị **N**, sinh năm 2000; trú tại: Ấp B, xã P, huyện B, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

2. Bà **Nguyễn Thị Rẫy**, sinh năm 1947; địa chỉ: Ấp B, xã P, huyện B, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ tháng 12/2018 đến tháng 3/2019 trên địa bàn huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh bị cáo H, sinh năm 1979 và con ruột là bị cáo N, sinh ngày 20/10/2002, cùng ngụ tại ấp N, xã C, huyện T, tỉnh Tây Ninh đã thực hiện 04 vụ cướp tài sản, trong đó bị cáo H và bị cáo N cùng thực hiện 03 vụ và bị cáo H một mình thực hiện 01 vụ. Cụ thể như sau:

Vụ thứ 1: Khoảng 05 giờ ngày 23/12/2018, bị cáo H một mình điều khiển xe mô tô biển số 70D1-001.84 đến khu vực Tổ 17, ấp T, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh chặn xe mô tô biển số 84B1-193.73 do bà H điều khiển, rồi dùng rựa khống chế, cướp tài sản của bà H gồm: 01 sợi dây chuyền trọng lượng 7 chỉ vàng 18k, 01 đôi bông tai trọng lượng 7 phân vàng 18k, 02 nhẫn mỗi chiếc trọng lượng 1 chỉ vàng 18k, 01 điện thoại di động Iphone 7 Plus màu hồng và 01 điện thoại di động Nokia 1114 màu đen.

Sau khi cướp được tài sản, bị cáo H đưa cho bị cáo N bán sợi dây chuyền vàng tại tiệm vàng B tại xã C, huyện T, tỉnh Tây Ninh do ông LVH, sinh năm 1980 làm chủ, được số tiền 10.000.000 đồng, bị cáo N đem tiền về đưa cho bị cáo H. Ngày 01/01/2019, bị cáo H thế chấp điện thoại di động Iphone 7 Plus tại tiệm cầm đồ S do ông LVS, sinh năm 1969 tại ấp B, xã P, huyện B, tỉnh Tây Ninh làm chủ được 4.000.000 đồng, ông S không biết điện thoại do bị cáo H phạm tội mà có. Do bị cáo H không chuộc lại nên ông S đã bán cho một người không rõ lai lịch với giá 4.500.000 đồng. Bị cáo H bán tại tiệm vàng thuộc thị trấn Tân Biên (không nhớ tên) 02 chiếc nhẫn vàng được 1.800.000 đồng, đôi bông tai được 1.700.000 đồng. Toàn bộ số tiền có được bị cáo H tiêu xài hết.

Ông LVH, bị cáo N và ông LVS không biết các tài sản này do bị cáo H phạm tội mà có.

Điện thoại di động Nokia 1114 màu đen bị cáo H sử dụng và để tại nhà của bị cáo G tại ấp B, xã P, huyện B, tỉnh Tây Ninh. Cơ quan điều tra đã thu hồi điện thoại, nhưng điện thoại bị ướt, hư hỏng, không thể sử dụng được.

Theo Bản kết luận định giá tài sản số 14/KL-HĐĐG ngày 25/4/2019 của Hội đồng định giá tài sản huyện Tân Biên, kết luận:

- 01 (một) sợi dây chuyền vàng 18k, trọng lượng 7 chỉ, có giá trị là 18.200.000 đồng.
- 01 (một) đôi bông tai vàng 18k, trọng lượng 7 phân, có giá trị là 1.820.000 đồng.
- 02 (hai) nhẫn vàng 18k, mỗi chiếc trọng lượng 1 chỉ vàng 18k, có giá trị là 5.200.000 đồng.
- 01 (một) điện thoại di động Iphone 7 Plus, màu hồng có giá trị là 9.500.000 đồng.

- 01 (một) điện thoại di động Nokia 1114, màu đen có giá trị là 200.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản của bà H bị bị cáo H cướp là: 34.920.000 đồng.

Vụ thứ 2: Khoảng 05 giờ ngày 26/01/2019, bị cáo H điều khiển xe mô tô biển số 70D1-001.84 chở bị cáo N đến khu vực ấp Đ, xã C, huyện B, tỉnh Tây Ninh chặn xe mô tô biển số 70T1-2769 do bà T điều khiển, dùng dao khống chế, cướp tài sản của bà T gồm: 14 vòng đeo tay trọng lượng 08 chỉ vàng 18k, 01 đôi bông tai trọng lượng 6 phân vàng 18k, 01 điện thoại di động Samsung J4 màu vàng và số tiền mặt 2.500.000 đồng.

Sau khi lấy được tài sản, số tiền mặt 2.500.000 đồng bị cáo N giữ 500.000 đồng để tiêu xài, bị cáo H giữ 2.000.000 đồng để tiêu xài. Bị cáo H đưa cho bị cáo N đem các vòng đeo tay bán tại tiệm vàng trên địa bàn huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh 03 lần được tổng số tiền 11.400.000 đồng. Bị cáo H trực tiếp bán đôi bông tai được số tiền 3.100.000 đồng. Toàn bộ số tiền có được, bị cáo H cất giữ và tiêu xài.

Đối với điện thoại di động Samsung J4 màu vàng, bị cáo H cho bị cáo G sử dụng. Mặc dù biết rõ điện thoại này là tài sản do bị cáo H phạm tội mà có nhưng bị cáo G vẫn nhận và sử dụng, khi cần tiền thì đem thế chấp lấy tiền tiêu xài. Đến ngày 13/3/2019, do bị phát hiện nên bị cáo G giao nộp cho Công an.

Theo Bản kết luận định giá tài sản số 03a/KL-HĐĐG ngày 29/01/2019 của Hội đồng định giá tài sản huyện Tân Biên, kết luận:

- 14 (mười bốn) vòng đeo tay bằng vàng, loại vàng 18k, trọng lượng 08 chỉ có giá trị là 20.800.000 đồng.

- 01 (một) đôi bông tai vàng 18k, trọng lượng 6 phân, có giá trị là 1.560.000 đồng.

- 01 (một) điện thoại di động Samsung Galaxy J4 màu vàng, số Imei: 358131/09/317350/9 có giá trị là 3.600.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản của bà T bị bị cáo H và bị cáo N cướp là: 28.460.000 đồng.

Vụ thứ 3: Khoảng 02 giờ ngày 28/02/2019, bị cáo H điều khiển xe mô tô biển số 70D1-001.84 chở bị cáo N đến khu vực ấp T, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh chặn xe mô tô biển số 70L3-8489 do bà H điều khiển, dùng dao khống chế, cướp tài sản gồm: 03 điện thoại di động Vivo 1816, Nokia 230 và Nokia 105, 01 đôi bông tai trọng lượng 01 chỉ vàng 18k, 01 túi xách màu đen bên trong có 50.000 Riel (tiền Campuchia), 600.000 đồng tiền mặt, 02 mắt kính và một số giấy tờ cá nhân.

Sau khi cướp được tài sản, bị cáo H bán cho chị Nh, sinh năm 2000, ngụ ấp B, xã P, huyện B, tỉnh Tây Ninh điện thoại di động Vivo 1816 với giá 1.500.000 đồng. Đến ngày 22/3/2019, chị Nh đem thế chấp tại tiệm cầm đồ K tại ấp B, xã P, huyện B,

tỉnh Tây Ninh do bà R, sinh năm 1947 làm chủ với giá 1.000.000 đồng. Cơ quan điều tra đã thu hồi điện thoại này.

Bị cáo H cho anh ruột là ông LS, sinh năm 1966, ngụ ấp N, xã C, huyện T, tỉnh Tây Ninh điện thoại di động Nokia 105 màu đen và 02 mắt kính. Cơ quan điều tra đã thu hồi các tài sản này.

Chị N, bà R và ông LS không biết các tài sản này do bị cáo H phạm tội mà có.

Số tiền 50.000 Riel (tiền Campuchia), bị cáo Hùng đã tiêu xài hết 20.200 Riel, còn giữ lại 29.800 Riel, Cơ quan điều tra đã thu hồi.

Bị cáo H trực tiếp bán 01 đôi bông tai được số tiền 1.000.000 đồng và số tiền 600.000 đồng lấy được, bị cáo H tiêu xài cá nhân.

Theo Bản kết luận định giá tài sản số 14/KL-HĐĐG ngày 25/4/2019 của Hội đồng định giá tài sản huyện Tân Biên, kết luận:

- 01 (một) điện thoại di động hiệu Vivo 1816 có giá trị là 3.500.000 đồng.
- 01 (một) điện thoại di động hiệu Nokia 230 có giá trị là 400.000 đồng.
- 01 (một) điện thoại di động hiệu Nokia 105 có giá trị là 100.000 đồng.
- 01 (một) đôi bông tai, trọng lượng 01 chỉ vàng 18k có giá trị là 2.600.000 đồng.
- 01 (một) túi xách màu đen có giá trị là 20.000 đồng.
- 02 (hai) mắt kính đã qua sử dụng có tổng giá trị là 400.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản của bà H bị bị cáo H và bị cáo N cướp là: 7.620.000 đồng + 50.000 Riel (280.000 đồng) = 7.900.000 đồng.

Vụ thứ 4: Khoảng 02 giờ ngày 12/3/2019, bị cáo H điều khiển xe mô tô biển số 70D1-001.84 chở bị cáo N đến khu vực ấp T, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh chặn xe, cướp xe mô tô Wave, màu đen, không biển số của chị S, sinh năm 2004, ngụ ấp X, xã P, huyện K, tỉnh M, Campuchia. Bị cáo H đem về nhà cất giấu. Cơ quan điều tra đã thu giữ xe mô tô này.

Kết luận định giá tài sản số 14/KL-HĐĐG ngày 25/4/2019 của Hội đồng định giá tài sản huyện Tân Biên, kết luận: 01 (một) xe mô tô Wave, màu đen, không biển số, số khung: 3919KY060698, số máy: JA39E-0916892, có giá trị là 18.500.000 đồng.

Ngoài ra, bị cáo H còn khai nhận vào khoảng tháng 10/2018, tại khu vực cầu T, xã H, huyện B, tỉnh Tây Ninh có cướp giật của một người phụ nữ chạy xe mô tô 01 điện thoại di động Samsung Galaxy J2 đang để trong túi quần sau. Điện thoại này bị cáo H sử dụng và sau đó đã giao nộp cho Cơ quan điều tra. Ngày 09/4/2019, sau khi thấy Công an huyện Tân Biên ra thông báo truy tìm vật chứng, chị Tr, sinh năm 2004

cùng mẹ ruột là bà H, sinh năm 1984, cùng ngụ tại ấp T, xã L, huyện C đến Công an huyện Tân Biên khai báo. Tuy nhiên, qua làm việc, chị Tr khai nhận khoảng tháng 6/2018, khi chị Tr đang điều khiển xe đạp tại khu vực vườn cao su thuộc ấp T, xã L, huyện Biên, tỉnh Tây Ninh thì bị một người đàn ông chặn xe, khống chế để cướp điện thoại. Do lời khai của bị cáo H và chị Tr có nhiều mâu thuẫn về thời gian và địa điểm xảy ra vụ cướp tài sản, nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Tây Ninh chuyển toàn bộ hồ sơ và vật chứng có liên quan đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Tân Biên thụ lý giải quyết theo thẩm quyền.

Trách nhiệm dân sự: Các bị hại VTCH, NTH, PTT, NS yêu cầu trả lại tài sản bị chiếm đoạt. Bà R yêu cầu chị N bồi thường số tiền 1.000.000 đồng.

Tại bản Cáo trạng số 16/CT-VKS-P3 ngày 07 tháng 10 năm 2019, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh đã truy tố các bị cáo H, N về tội: “Cướp tài sản” theo điểm d, đ, e khoản 2 Điều 168 Bộ luật Hình sự; truy tố bị cáo G về tội: “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” theo khoản 1 Điều 323 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh thực hành quyền công tố, trong phần tranh luận, giữ nguyên Quyết định truy tố các bị cáo, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố các bị cáo H và N phạm tội: “Cướp tài sản”; tuyên bố bị cáo G phạm tội: “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”.

1. Căn cứ điểm d, đ, e khoản 2 Điều 168; điểm g, o khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo H mức án từ 10 năm đến 12 năm tù.

2. Căn cứ điểm d, đ, e khoản 2 Điều 168; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 91 và Điều 101 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo N mức án từ 04 năm đến 06 năm tù.

3. Căn cứ khoản 1 Điều 323; điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo G mức án từ 06 tháng đến 09 tháng tù.

Biện pháp tư pháp: Căn cứ các Điều 47; 48 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự; đề nghị Hội đồng xét xử xử lý vật chứng và phân trách nhiệm dân sự theo đúng quy định của pháp luật.

Luật sư là người bào chữa cho bị cáo N trình bày:

Thống nhất với quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh về tội danh và điều luật áp dụng, mức hình phạt Viện kiểm sát đề xuất đối với bị cáo là quá nghiêm khắc, đề nghị Hội đồng xem xét hoàn cảnh gia đình bị cáo khó khăn, bị cáo chỉ đi cùng bị cáo H và làm theo lời của bị cáo H do bị cáo H là cha của bị cáo, số tiền chiếm đoạt bị cáo H tiêu xài hết, khi thực hiện hành vi phạm tội bị cáo chưa đủ 18 tuổi nên khả năng nhận thức của bị cáo còn hạn chế, chưa thấy hết tính nguy hiểm

do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra, bị cáo tự thú hành vi phạm tội của mình, trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án tiền sự. Đề nghị áp dụng điểm d, đ, e khoản 2 Điều 168; điểm r, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 101 Bộ luật Hình sự, để xét xử bị cáo một mức án dưới mức thấp nhất so với đề nghị của Viện kiểm sát để bị cáo sớm về với gia đình, làm người có ích cho xã hội.

Lời nói sau cùng của các bị cáo:

- Bị cáo H: không trình bày;
- Bị cáo N, bị cáo G: Bị cáo đã ăn năn hối cải, xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, người bào chữa cho bị cáo, các bị cáo, bị hại và những người tham gia tố tụng khác không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, các bị cáo H, N và G đã khai nhận toàn bộ hành vi của mình, xét lời nhận tội của các bị cáo là phù hợp với nhau, phù hợp với các biên bản khám nghiệm hiện trường, các bản ảnh hiện trường, các sơ đồ hiện trường, các Kết luận định giá tài sản, lời khai của các bị hại, lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, lời khai của người làm chứng, vật chứng vụ án cùng các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, có đủ căn cứ kết luận:

2.1. Khoảng 5 giờ, ngày 23/12/2018, tại khu vực thuộc ấp T, xã L, huyện B, bị cáo H có hành vi sử dụng rựa để đe dọa tấn công, khống chế bà VTCH làm cho bà H lâm vào tình trạng không thể chống cự được để chiếm đoạt tài sản của bà H gồm: 01 sợi dây chuyền trọng lượng 7 chỉ vàng 18k, 01 đôi bông tai trọng lượng 7 phân vàng 18k, 02 nhẫn mỗi chiếc trọng lượng 1 chỉ vàng 18k, 01 điện thoại di động Iphone 7 Plus màu hồng và 01 điện thoại di động Nokia 1114 màu đen. Tổng giá trị tài sản của bà H bị chiếm đoạt là 34.920.000 đồng.

2.2. Trong khoảng thời gian từ ngày 26/01/2019 đến ngày 12/3/2019, tại khu vực thuộc ấp Đ, xã C, huyện B và ấp T, xã L, huyện B, hai bị cáo H và N có hành vi sử dụng dao để đe dọa tấn công, khống chế các bị hại, làm cho các bị hại lâm vào tình trạng không thể chống cự được để chiếm đoạt tài sản của 03 bị hại cụ thể như sau:

- Chiếm đoạt của bà PTT gồm: 14 vòng đeo tay trọng lượng 08 chỉ vàng 18k, 01 đôi bông tai trọng lượng 6 phân vàng 18k, 01 điện thoại di động Samsung J4 màu vàng và số tiền 2.500.000 đồng. Tổng giá trị tài sản của bà T bị H và N chiếm đoạt là 28.460.000 đồng

- Chiếm đoạt tài sản của bà NTH gồm: 03 điện thoại di động Vivo 1816, Nokia 230 và Nokia 105, 01 đôi bông tai trọng lượng 01 chỉ vàng 18k, 01 túi xách màu đen bên trong có 50.000 Riel (tiền Campuchia), tiền Việt Nam 600.000 đồng, 02 mắt kính và một số giấy tờ cá nhân. Tổng giá trị tài sản của bà H bị H và N chiếm đoạt là 7.620.000 đồng + 50.000 Riel (280.000 đồng) = 7.900.000 đồng.

- Chiếm đoạt tài sản của chị NS 01 mô tô Wave, màu đen, không biển số, số khung 3919KY060698, số máy JA39E-0916892, có giá trị là 18.500.000 đồng.

2.3. Sau khi chiếm đoạt tài sản của bị hại PTT, bị cáo H đem điện thoại Samsung Galaxy J4 màu vàng cho bị cáo G sử dụng, bị cáo G biết rõ điện thoại do bị cáo H phạm tội mà có nhưng vẫn sử dụng và cầm cố lấy tiền tiêu xài.

2.4. Do đó, hành vi của hai bị cáo H và N đủ yếu tố cấu thành tội “Cướp tài sản”, tội phạm và hình phạt được quy định tại Điều 168 Bộ luật Hình sự; hành vi của bị cáo G đủ yếu tố cấu thành tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 323 Bộ luật Hình sự.

[3]. Các bị cáo H, N và G là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự. Tổng giá trị tài sản bị cáo H và bị cáo N cùng chiếm đoạt của các bị hại T, H và S là 54.860.000 đồng, ngoài ra bị cáo H còn chiếm đoạt tài sản của bị hại H trị giá 34.920.000 đồng. Do đó, hai bị cáo H và N bị áp dụng tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự là “Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng”. Khi thực hiện hành vi phạm tội, hai bị cáo H và N sử dụng rựa, dao là phương tiện nguy hiểm để đe dọa tấn công các bị hại ngay tức khắc, làm cho các bị hại lâm vào tình trạng không thể chống cự được để chiếm đoạt tài sản của các bị hại nên hai bị cáo H và N bị áp dụng tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự là “Sử dụng phương tiện nguy hiểm”. Hai bị cáo có hành vi dùng vũ lực tấn công bị hại S để chiếm đoạt tài sản khi bị hại S chưa đủ 16 tuổi nên hai bị cáo H và N bị áp dụng tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự là “Phạm tội đối với người dưới 16 tuổi”.

Do đó, bản cáo trạng của Viện kiểm sát truy tố hai bị cáo H và N phạm tội “Cướp tài sản” theo điểm d, đ, e khoản 2 Điều 168 Bộ luật Hình sự; Truy tố bị cáo G phạm tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” theo khoản 1 Điều 323 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4]. Vụ án mang tính rất nghiêm trọng, hành vi của các bị cáo là rất nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản, xâm phạm sức khỏe của công dân được pháp luật bảo vệ, xâm phạm đến trật tự quản lý Nhà nước đối với

tài sản; gây hoang mang lo sợ và bất bình trong quần chúng nhân dân, ảnh hưởng đến trật tự an toàn xã hội ở địa phương; hai bị cáo H và N thực hiện hành vi liên tục nhiều lần đối với nhiều người, trong khoảng thời gian ngắn thể hiện thái độ xem thường pháp luật của các bị cáo. Cần có mức án thật nghiêm khắc đối với các bị cáo mới có tác dụng răn đe, giáo dục và phòng ngừa.

[5] Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo H thực hiện hành vi phạm tội 01 lần và cùng bị cáo N thực hiện hành vi phạm tội 03 nên hai bị cáo bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Phạm tội 02 lần trở lên” được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự; bị cáo Hùng là ba ruột của bị cáo N, rủ rê lôi kéo bị cáo N thực hiện hành vi phạm tội khi bị cáo N chưa đủ 18 tuổi nên bị cáo H bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Xúi giục người dưới 18 tuổi phạm tội” được quy định tại điểm o khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Bị cáo G không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[6] Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo H, N và G thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình nên các bị cáo đều được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Sau khi thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo N ra cơ quan công an đầu thú, đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự áp dụng đối với bị cáo N. Bị cáo G phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm i khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự áp dụng đối với bị cáo G.

[6] Xét vai trò của từng bị cáo trong vụ án như sau: Bị cáo H và bị cáo N cùng cố ý thực hiện tội phạm nên hai bị cáo phạm tội thuộc trường hợp đồng phạm. Hai bị cáo có mối quan hệ là cha con ruột, bị cáo H là cha của bị cáo N chẳng những không chăm sóc giáo dục bị cáo N mà còn rủ rê bị cáo N vào con đường phạm tội. Bị cáo H có nhân thân xấu, có 01 tiền sự về hành vi đánh bạc trái phép; bị cáo N có nhân thân tốt, chưa có tiền án tiền sự; bị cáo N biết rõ hành vi của bị cáo H là vi phạm pháp luật nhưng khi được bị cáo H rủ rê đã cùng thực hiện, trực tiếp thực hiện tội phạm và giúp sức tích cực cho bị cáo H trong việc thực hiện tội phạm và đi tiêu thụ các tài sản do các bị cáo phạm tội mà có. Do đó, bị cáo H phải chịu trách nhiệm chính trong vụ án, bị cáo N phải chịu trách nhiệm hình sự tương xứng với tính chất, mức độ mà hành vi phạm tội của bị cáo gây ra, sau bị cáo H. Cần cách ly hai bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian nhất định mới đảm bảo tính răn đe và giáo dục các bị cáo trở thành người tốt.

[7]. Bị cáo G có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; bị cáo và bị cáo H sống chung như vợ chồng, bị cáo G biết rõ điện thoại Samsung Galaxy J4 là do bị cáo H phạm tội mà có nhưng khi được bị cáo H cho vẫn sử dụng và cầm cố để lấy tiền tiêu

xài nên bị cáo G phải chịu trách nhiệm hình sự tương xứng với hành vi phạm tội của mình. Xét thấy bị cáo G lần đầu phạm tội thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, có nơi cư trú rõ ràng nên Hội đồng xét xử thấy không cần thiết bắt bị cáo đi chấp hành hình phạt tù mà áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự cho bị cáo G hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách đối với bị cáo cũng đủ giáo dục bị cáo trở thành người tốt.

[8]. Khi thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo N chưa đủ 18 tuổi nên khả năng nhận thực pháp luật của bị cáo còn hạn chế, bị cáo không thấy hết được mức độ nguy hiểm do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra. Hội đồng xét xử áp dụng Điều 91, Điều 101 Bộ luật Hình sự để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

[9]. Xét lời bào chữa của người bào chữa cho bị cáo N thấy rằng:

Luật sư đề nghị áp dụng tình tiết giảm nhẹ người phạm tội tự thú được quy định tại điểm r khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự thấy rằng: Sau khi bị hại đã làm đơn tố giác tội phạm, cơ quan Công an mời bị cáo H lên làm việc, bị cáo N mới đến cơ quan Công an trình báo sự việc nên bị cáo N được hưởng tình tiết giảm nhẹ đầu thú được quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Do đó, việc Luật sư đề nghị áp dụng điểm r khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự là không có căn cứ chấp nhận. Luật sư đề nghị áp dụng điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 91 và Điều 101 Bộ luật Hình sự là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Về bồi thường thiệt hại: Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 589 của Bộ luật Dân sự.

+ Tổng giá trị tài sản các bị cáo H cướp của bị hại H là 34.920.000 đồng. Thu hồi được chiếc điện thoại di động Nokia 1114 màu đen, nhưng đã bị hư hỏng, không còn giá trị sử dụng. Do đó, buộc bị cáo H có nghĩa vụ bồi thường cho bị hại H số tiền 34.920.000 đồng.

+ Tổng giá trị tài sản các bị cáo H và N cướp của bị hại T là 28.460.000 đồng. Chỉ thu hồi được 05 đoạn kim loại màu vàng không rõ hình dạng loại vàng 18k có giá trị là 270.000 đồng, điện thoại SAMSUNG GALAXY J4 màu vàng đồng trị giá 3.600.000 đồng và đã trả lại cho bị hại Thiệp. Số tài sản còn lại trị giá (28.460.000 đồng - 270.000 đồng - 3.600.000 đồng) = 24.590.000 đồng không thu hồi được do đã bị bán, bị cáo H lấy tiền tiêu xài hết. Do đó, buộc bị cáo H và bị cáo N cùng có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho bị hại T số tiền 24.590.000 đồng, trong đó trách nhiệm từng phần của bị cáo H là 20.000.000 đồng; bị cáo N là 4.590.000 đồng.

+ Tổng giá trị tài sản các bị cáo H và N cướp của bị hại H là 7.620.000 đồng + 50.000 Riel (280.000 đồng) = 7.900.000 đồng. Thu hồi được điện thoại di động hiệu Vivo 1816 có giá trị là 3.500.000 đồng, điện thoại di động hiệu Nokia 230 có giá trị là 400.000 đồng, điện thoại di động hiệu Nokia 105 có giá trị là 100.000 đồng, túi

xách màu đen có giá trị là 20.000 đồng, 02 mắt kính đã qua sử dụng có tổng giá trị là 400.000 đồng, 29.800 Riel (170.000 đồng). Số tài sản còn lại trị giá (7.900.000 đồng - 3.500.000 đồng - 400.000 đồng - 100.000 đồng - 170.000 đồng) = 3.730.000 đồng không thu hồi được do đã bị bán, bị cáo H lấy tiền tiêu xài hết. Do đó, buộc bị cáo H và bị cáo N cùng có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho bị hại H số tiền 3.730.000 đồng, trong đó trách nhiệm từng phần của bị cáo H là 3.000.000 đồng; bị cáo N là 730.000 đồng.

+ Đối với yêu cầu của bà R thấy rằng: Điện thoại di động Vivo 1816 bị cáo H bán cho N giá 1.500.000 đồng, H nhận 1.000.000 đồng, còn nợ lại 500.000 đồng, sau đó N đem cầm cho bà R giá 1.000.000 đồng, sau đó bà R đem điện thoại giao nộp lại cho Công an. Do đó, buộc bị cáo H có nghĩa vụ bồi thường cho bà R số tiền 1.000.000 đồng.

[11] Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự.

+ Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước:

- 01 xe mô tô biển số 70D1-00184, số khung: HBUM9H201153, số máy: 2FMH00201153 là phương tiện các bị cáo sử dụng vào việc phạm tội.

+ Hoàn trả cho bị hại S:

- 01 xe mô tô Wave anpha, màu đen bạc, không biển số, số khung: RLHJA3919KY060698, số máy: JA39E-0916892.

+ Hoàn trả cho bị hại NTH:

- 01 vỏ hộp điện thoại Vivo- 32G- Y91i. Mặt sau vỏ hộp có dán thông tin liên quan đến máy điện thoại di động: số Imei: 868781049501295.

- 01 điện thoại di động Vivo màu xanh, Imei: 868781049501295.

- 01 điện thoại di động Nokia 230 màu bạc, số seri: 354882082045348.

- 01 điện thoại di động Nokia màu đen, số Imei: 356004081336069.

- 01 túi có quai xách màu đen, trên túi có chữ Herbalife.

- 01 chiếc kính đeo mắt đựng trong hộp màu trắng.

- 01 chiếc kính đeo mắt đựng trong hộp màu đen.

- Tiền Campuchia 29.800 Riel.

- 01 căn cước công dân số 072171000153 mang tên NTH (bản gốc).

+ Tịch thu tiêu hủy các tài sản không còn giá trị sử dụng:

- 01 giấy đăng ký xe mô tô số 009119 do Công an huyện Châu Thành cấp ngày 13/01/2011.

- 01 biên nhận cầm đồ Văn Sẻ ngày 26/02/2019.
- 01 đèn pin loại đeo đầu màu vàng- trắng sữa, có dây đeo màu đen.
- 01 áo khoác màu xám, loại áo khoác nam.
- 01 áo khoác màu trắng, có tay áo màu đen.
- 01 mũ bảo hiểm màu đen, có viền che trước bằng nhựa.
- 01 cây kiếm có cán màu đỏ bằng nhựa, hiệu Goodman.
- 01 điện thoại di động Nokia màu đen, model: 105, số Imei: 353677/07/119597/6.
- 01 cây dao bằng kim loại, màu bạc, dài 21,5cm, trên cán dao có quần dây dù màu đen.
- 01 bao bằng vải, màu đen, dài 20,7 cm, rộng 5cm.
- 01 khẩu trang bằng vải.
- 01 nón bảo hiểm màu nâu trắng, bên trong nón có dây dù.
- 01 khăn trùm đầu loại nữ, che kín mặt màu trắng, có bông trên khăn.
- + Hoàn trả cho bị cáo N:
- 01 bản xác nhận lập ngày 27/5/2018 có chữ ký xác nhận của người giao nộp.
- 01 thông báo cho vay kiêm lịch trả nợ có chữ ký xác nhận của người giao nộp.
- 01 thỏa thuận giải quyết tranh chấp có chữ ký xác nhận của người giao nộp.
- 02 quyển vở học sinh, bên trong có ghi chữ và các con số có chữ ký xác nhận của người nộp.
- 03 tờ giấy bìa cứng có ghi chữ và các con số có chữ ký xác nhận của người nộp.
- 03 tờ giấy vở học sinh có ghi chữ và các con số có chữ ký xác nhận của người nộp.
- 01 cục sạc Iphone và dây sạc.
- + Tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án:
- 01 điện thoại di động đã qua sử dụng, hiệu Samsung màu đen, model: SM-J710FN/DS, Imei: 359752/07/250539/2.
- 01 xe mô tô Wavv loại RSX màu vàng nâu đen, biển số 70D1-184.37, số khung: JC5231CY027102, số máy: JC52E5369723.
- 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô số 016953 do Công an huyện Châu Thành cấp ngày 10/5/2013 cho chủ xe tên H, biển số 70D1-184.37.

[8] Về án phí:

+ Án phí hình sự sơ thẩm: Mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng.

+ Án phí dân sự sơ thẩm:

Bị cáo H chịu (34.920.000 đồng + 20.000.000 đồng + 3.000.000 đồng + 1.000.000 đồng) x 5% = 2.946.000 đồng.

Bị cáo N chịu 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố các bị cáo H và N phạm tội “Cướp tài sản”; bị cáo G phạm tội: “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”.

- Áp dụng điểm d, đ, e khoản 2 Điều 168; điểm g, o khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1 Điều 51 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo H **13 (mười ba) năm tù**. Thời hạn tù tính từ ngày 14/3/2019.

- Áp dụng điểm d, đ, e khoản 2 Điều 168; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 91; Điều 101 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo N **04 (bốn) năm tù**. Thời hạn tù tính từ ngày 09/5/2019.

- Áp dụng khoản 1 Điều 323; điểm i, s khoản 1 Điều 51 và Điều 65 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo G **06 (sáu) tháng tù cho hưởng án treo**. Thời gian thử thách là **12 (mười hai) tháng** tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã P, huyện B, tỉnh Tây Ninh giám sát giáo dục trong thời gian thử thách. Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật thi hành án hình sự.

2. Việc bồi thường thiệt hại: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 589 của Bộ luật Dân sự:

+ Buộc bị cáo H có nghĩa vụ bồi thường cho bị hại VTCH số tiền 34.920.000 đồng (ba mươi tư triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng).

+ Buộc bị cáo H và bị cáo N có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho bị hại PTT số tiền 24.590.000 đồng; trong đó trách nhiệm từng phần của bị cáo H là 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng); bị cáo N là 4.590.000 đồng (bốn triệu năm trăm chín mươi nghìn đồng).

+ Buộc bị cáo H và bị cáo N có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho bị hại NTH số tiền 3.730.000 đồng; trong đó trách nhiệm từng phần của bị cáo H là 3.000.000 đồng (ba triệu đồng); bị cáo N là 730.000 đồng (bảy trăm ba mươi nghìn đồng).

+ Buộc bị cáo H có nghĩa vụ bồi thường cho bà R số tiền 1.000.000 đồng (một triệu đồng).

Trường hợp bị cáo N không có tài sản để bồi thường thì ông H và bà L là cha mẹ của bị cáo phải bồi thường phần còn thiếu bằng tài sản của mình.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Việc xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

+ Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước:

- 01 xe mô tô biển số 70D1-00184, số khung: HBUM9H201153, số máy: 2FMH00201153.

+ Hoàn trả cho bị hại S:

- 01 xe mô tô Wave anpha, màu đen bạc, không biển số, số khung: RLHJA3919KY060698, số máy: JA39E-0916892.

+ Hoàn trả cho bị hại NTH:

- 01 vỏ hộp điện thoại Vivo- 32G- Y91i. Mặt sau vỏ hộp có dán thông tin liên quan đến máy điện thoại di động: số Imei: 868781049501295.

- 01 điện thoại di động Vivo màu xanh, Imei: 868781049501295.

- 01 điện thoại di động Nokia 230 màu bạc, số seri: 354882082045348.

- 01 điện thoại di động Nokia màu đen, số Imei: 356004081336069.

- 01 túi có quai xách màu đen, trên túi có chữ Herbalife.

- 01 chiếc kính đeo mắt đựng trong hộp màu trắng.

- 01 chiếc kính đeo mắt đựng trong hộp màu đen.

- Tiền Campuchia 29.800 Riel.

- 01 căn cước công dân số 072171000153 mang tên NTH (bản gốc).

+ Tịch thu tiêu hủy:

- 01 giấy đăng ký xe mô tô số 009119 do Công an huyện Châu Thành cấp ngày 13/01/2011.

- 01 biên nhận cầm đồ Văn Sẻ ngày 26/02/2019.
- 01 đèn pin loại đeo đầu màu vàng- trắng sữa, có dây đeo màu đen.
- 01 áo khoác màu xám, loại áo khoác nam.
- 01 áo khoác màu trắng, có tay áo màu đen.
- 01 mũ bảo hiểm màu đen, có viền che trước bằng nhựa.
- 01 cây kiếm có cán màu đỏ bằng nhựa, hiệu Goodman.
- 01 điện thoại di động Nokia màu đen, model: 105, số Imei: 353677/07/119597/6.
- 01 cây dao bằng kim loại, màu bạc, dài 21,5cm, trên cán dao có quần dây dù màu đen.
- 01 bao bằng vải, màu đen, dài 20,7 cm, rộng 5cm.
- 01 khẩu trang bằng vải.
- 01 nón bảo hiểm màu nâu trắng, bên trong nón có dây dù.
- 01 khăn trùm đầu loại nữ, che kín mặt màu trắng, có bông trên khăn.
- + Hoàn trả cho bị cáo N:
- 01 bản xác nhận lập ngày 27/5/2018 có chữ ký xác nhận của người giao nộp.
- 01 thông báo cho vay kiêm lịch trả nợ có chữ ký xác nhận của người giao nộp.
- 01 thỏa thuận giải quyết tranh chấp có chữ ký xác nhận của người giao nộp.
- 02 quyển vở học sinh, bên trong có ghi chữ và các con số có chữ ký xác nhận của người nộp.
- 03 tờ giấy bìa cứng có ghi chữ và các con số có chữ ký xác nhận của người nộp.
- 03 tờ giấy vở học sinh có ghi chữ và các con số có chữ ký xác nhận của người nộp.
- 01 cục sạc Iphone và dây sạc.
- + Tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án:
- 01 điện thoại di động đã qua sử dụng, hiệu Samsung màu đen, model: SM-J710FN/DS, Imei: 359752/07/250539/2.
- 01 xe mô tô Wavv loại RSX màu vàng nâu đen, biển số 70D1-184.37, số khung: JC5231CY027102, số máy: JC52E5369723.
- 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô số 016953 do Công an huyện Châu Thành cấp ngày 10/5/2013 cho chủ xe tên H, biển số 70D1-184.37.

4. Về án phí:

4.1. Án phí hình sự sơ thẩm: Các bị cáo H, N và G (R) mỗi bị cáo chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng).

4.2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bị cáo H chịu 2.946.000 đồng (hai triệu chín trăm bốn mươi sáu nghìn đồng)

Bị cáo N chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

5. Các bị cáo, đại diện hợp pháp của bị cáo N; người bào chữa cho bị cáo N, các bị hại, được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày tuyên án; Riêng những người tham gia tố tụng vắng mặt, được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Tp Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VP CQCSĐT CA tỉnh;
- Phòng PV 27 CA Tây Ninh;
- Sở Tư pháp tỉnh Tây Ninh;
- Cục THADS tỉnh Tây Ninh;
- Trại tạm giam;
- Cơ quan thi hành án hình sự;
- Công an cấp xã nơi bị cáo cư trú;
- Bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng khác;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Bình